

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Len

2. Bà Nguyễn Thị Thêu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về *Tranh chấp Hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 91/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Vũ Văn B** sinh năm 1993.

Địa chỉ: đội 1, khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Căn cước công dân số **ZZZZZZZZZZZZZZ** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/12/2021.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N** sinh năm 1995.

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: đội 1, khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn N1, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan.

Chứng minh nhân dân số **ZZZZZZZZZZZZZZ** do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 16/12/2015.

(Anh B, chị N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn là anh Vũ Văn B trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 17/02/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh B ở tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, anh và chị N nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do điều kiện kinh tế khó khăn, anh chị bất đồng về quan điểm sống, cách định hướng cho tương lai mỗi người mỗi khác, ngoài ra chị N có thái độ và cách cư xử chưa đúng mực với bố anh; anh đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng chị N không rút kinh nghiệm mà còn có thái độ thách thức, gây sự với anh. Ngày 02/01/2015, chị N đã nộp đơn xin ly hôn anh, nhưng được gia đình khuyên bảo nên chị N đã suy nghĩ lại và rút đơn xin ly hôn, vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng hai vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016, anh đi lao động ở Đài Loan. Trong thời gian anh ở nước ngoài, anh được gia đình thông báo chị N ở nhà có biểu hiện và có những mối quan hệ không lành mạnh, anh có gọi điện để nói chuyện thì chị N “tỏ thái độ” và có những lời nói khiến anh bức xúc, dẫn đến vợ chồng ít liên lạc và không còn quan tâm đến nhau nữa. Tháng 4/2020, anh được gia đình thông báo chị N bỏ đi, để con ở lại cho bố mẹ anh chăm sóc, anh đã tìm mọi cách để liên hệ nhưng không liên lạc được với chị N. Do thời điểm đó tình hình dịch covid-19 diễn biến phức tạp nên đến tháng 9/2021 anh mới trở về Việt Nam, anh liên lạc với bố mẹ để chị N thì được biết chị N sau khi bỏ đi có về ở cùng bố đẻ là ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1969, địa chỉ: thôn N1, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình một thời gian rồi xuất cảnh sang Đài Loan làm ăn cùng mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H; ông T1 và bà H không cho anh biết địa chỉ cụ thể của chị N. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Anh và chị N có 01 con chung là Vũ Thị Ngọc A1, sinh ngày 14/6/2014, hiện nay đang ở với anh; anh yêu cầu Tòa án giao cháu A1 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh và chị N không có tài sản chung, không có nợ chung.

* Bị đơn – chị Nguyễn Thị N không nộp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

* Lời khai của ông Vũ Văn B1, sinh năm 1959; địa chỉ: đội 1, khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương - là bố đẻ anh B thể hiện: Quá trình chung sống, vợ chồng anh B, chị N đã nảy sinh mâu thuẫn do cách ứng xử của chị N và anh B không hòa hợp. Vào khoảng tháng 01/2015, vợ chồng có cãi nhau, chị N đã làm đơn xin ly hôn nhưng đã được gia đình khuyên nhủ nên chị N đã rút đơn. Tháng 6/2016, anh B đi lao động tại Đài Loan. Đến tháng 4/2020, chị N có nói chuyện với vợ chồng ông là chị N và anh B không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, chị N yêu cầu anh B về nước giải quyết việc ly hôn. Gia đình ông đã khuyên bảo chị N là trong lúc anh B vắng nhà, vợ chồng có chuyện gì

khúc mắc cứ từ từ giải quyết. Ông cũng gọi điện cho ông T1 là bố đẻ chị N để nhờ ông T1 động viên chị N nhưng ông T1 không nghe máy nên sau đó ông đã phải mời anh em họ hàng và ông Đặng Văn T2 là thôn trưởng đến tận nhà gặp chị N để kết hợp cùng gia đình ông hòa giải nhưng chị N vẫn một mực đòi ly hôn; chị N còn tuyên bố với mọi người là từ nay đến 30/4 mà anh B không về giải quyết thì chị N sẽ đơn phương xin ly hôn. Ngay sau buổi hòa giải, chị N đã thu dọn đồ đạc bỏ đi khỏi nhà ông mặc cho cháu A1 chạy theo khóc lóc gọi mẹ nhưng chị N vẫn cố tình phóng xe đi. Sau đó, ông và người thân nhiều lần liên lạc cho chị N và ông T1 nhưng không được. Sau này gia đình ông được biết chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở rồi đi Đài Loan làm ăn. Từ sau khi chị N bỏ nhà đi, cháu A1 vẫn do anh B và vợ chồng ông chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh B được ly hôn chị N giao cháu A1 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng vì vợ chồng anh B, chị N không còn khả năng đoàn tụ được nữa.

* Lời khai của ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1969, địa chỉ: thôn N1, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình - là bố đẻ chị N thể hiện: Chị N và anh B tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh B, chị N chung sống cùng gia đình anh B tại Hải Dương. Tháng 6/2014, chị N sinh con là cháu Vũ Thị Ngọc A1. Sau khi chị N sinh con khoảng 02 năm thì anh B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian anh B ở nước ngoài, mẹ con chị N vẫn ở cùng bố mẹ anh B tại Hải Dương. Khoảng tháng 4/2020, ông thấy chị N một mình về nhà ông ở và có nói với ông là gia đình trục trặc. Đến tháng 12/2020, chị N đi Đài Loan. Trong thời gian chị N ở nhà ông cũng như khi đi nước ngoài, gia đình anh B không có ai sang tìm chị N về, chỉ có bố đẻ anh B là ông B1 gọi điện nói chuyện về việc chị N bỏ đi, sau đó ông B1 không liên lạc với ông nữa. Anh B cũng không hỏi han gì, có một lần ông gọi điện cho cháu Ngọc A1 qua ứng dụng Messenger, sau đó ông phát hiện ứng dụng Messenger đã bị chặn. Hiện nay chị N đang lao động tại Đài Loan, chị N vẫn liên lạc với ông qua Messenger nhưng ông không biết địa chỉ chính xác của chị N như thế nào. Nay anh B xin ly hôn chị N, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và theo ý kiến của anh B, chị N. Ông đã điện thoại thông báo cho chị N biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết vụ án ly hôn theo đơn khởi kiện của anh B, chị N không có ý kiến gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; xử cho anh Vũ Văn B được ly

hôn chị Nguyễn Thị N; giao 01 con chung Vũ Thị Ngọc A1, sinh ngày 14/6/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng; vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: không đặt ra giải quyết; anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là anh B có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn là chị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Vũ Văn B và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 17/02/2014 – đây là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của anh B và lời khai của ông B1 là bố đẻ anh B cũng như lời khai của ông Nguyễn Duy T1 là bố đẻ chị N đều thể hiện vợ chồng đã mâu thuẫn kéo dài do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống và cách ứng xử với nhau trong cuộc sống; gia đình anh B đã cố gắng động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của anh B, mặc dù chị N đã biết việc anh B xin ly hôn nhưng chị N không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh B, không bày tỏ mong muốn được đoàn tụ vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh B và chị N ly hôn là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh B và chị N có 01 con chung là Vũ Thị Ngọc A1 sinh ngày 14/6/2014, hiện nay đang do anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu A1 được anh B và ông bà nội chăm sóc một cách chu đáo, đảm bảo cả về vật chất lẫn tinh thần; nguyện vọng của cháu A1 là mong muốn được ở với bố cháu; còn chị N hiện vẫn đang lao động ở nước ngoài. Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cháu A1; Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận đề nghị của anh B, giao cháu A1 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Việc anh B không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến lợi ích của con, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu Tòa án chia tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Anh B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Văn B được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Vũ Thị Ngọc A1 sinh ngày 14/6/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng; anh B không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Anh B, chị N có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Anh Vũ Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ vào 300.000 đồng anh B đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005290 ngày 15 tháng 02 năm 2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án; chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh

